

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		40.030,75	8.556,94	5.643,13	2.893,40	2.782,48	2.688,21	3.124,20	4.549,62	3.508,76	4.050,46	2.233,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.251,25	7.497,15	5.193,25	1.952,29	1.548,30	2.266,41	2.084,05	4.035,64	3.063,96	3.218,96	1.391,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	760,00								280,00	130,00	350,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	254,57	13,95	2,93	1,80	14,45		24,92	12,63	26,22	124,93	32,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.199,06	7.425,38	5.187,47	1.946,95	1.528,79	2.255,92	1.960,44	3.614,38	2.524,00	2.775,44	980,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	805,89						64,10	355,90	223,54	162,35	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,16	4,12	0,47	1,54	0,15		3,29	2,21	7,23	17,52	24,63
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	170,54	53,70	2,39	2,00	4,91	10,49	31,30	50,52	2,97	8,72	3,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.779,50	1.059,79	449,88	941,11	1.234,18	421,80	1.040,15	513,98	444,80	831,50	842,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	301,06					14,18		174,59	78,63	32,59	1,07
2.2	Đất an ninh	CAN	231,60	207,47	0,21		0,17	2,63	7,65	13,00			0,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.977,33			354,35	1.004,00		618,98				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,51									94,51	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	207,78	46,52	33,39	37,15	10,26	32,88	10,82	5,00	5,13	21,01	5,62
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	522,11	8,88	85,62	29,18	50,26	5,14	132,08	14,99	0,59	161,46	33,91
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,22			13,18	20,51		6,53				
2.9	Đất PTHH cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.981,85	462,67	172,28	180,54	104,27	266,77	160,78	121,97	134,48	239,09	139,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	37,41		0,75				35,58			1,08	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	613,19	44,05	107,18	228,22	34,33		35,48	15,06	86,64	30,05	32,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	62,80					62,80					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,68	0,64	0,85	1,29	0,70	2,31	4,33	1,21	0,42	0,54	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	13,41					13,41					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,78	0,58		0,22	2,07		1,21	1,95	7,13	0,62	
2.19	Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,19	32,02	7,18	15,47	3,43	6,19	2,17	1,49	7,52	6,74	14,98
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	649,48			28,31						168,07	453,10
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,54	0,90	0,47	0,37	0,31	0,49	0,66	0,18	1,44	0,49	0,23
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	15,80		0,10	7,36	0,62	5,81	0,17		0,24		1,50
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,79		0,58	0,31	0,56	0,12	0,19	0,14	0,63	0,76	2,50
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	895,91	256,02	41,26	45,16	2,68	9,08	23,48	164,40	121,95	74,50	157,38
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,04					0,04				
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	DBT											

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên